

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 17/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	Lý Vương	Thảo	KQH012587	2	37.00	1.5	39.00
2	Dương Thị Bảo	Châu	SPH002228	2	36.00	0.5	36.67
3	Phan	Vũ	SPH019595	3	36.50		36.50
4	Phan Khánh	Hà	DCN002965	1	34.25	1.5	36.25
5	Nguyễn An	Giang	SPH004532	2	36.00		36.00
6	Bùi Hà	Phương	TLA010880	2	35.75		35.75
7	Phạm Hằng	Nga	SPH012206	1	35.50		35.50
8	Hoàng Khánh	Linh	THP008243	3	34.75	0.5	35.42
9	Bùi Thị Thùy	Dung	SPH002977	3	34.75	0.5	35.42
10	Nguyễn Văn	Chính	HVN001255	3	34.75	0.5	35.42
11	Lê	Na	TDV019798	3	34.75	0.5	35.42
12	Phạm Thị Việt	Nhân	HHA010414	2	35.00		35.00
13	Thẩm Trung	Hiếu	HHA004977	1	35.00		35.00
14	Phan Hoài	Thu	TLA013199	3	34.25	0.5	34.92
15	Nguyễn Văn	Thanh	HVN009361	3	34.25	0.5	34.92
16	Nguyễn Hữu	Bách	TDV002014	2	34.25	0.5	34.92
17	Phạm Ngọc	Anh	THV000586	4	32.75	1.5	34.75
18	Lê Tú	Quỳnh	SPH014494	3	32.75	1.5	34.75
19	Trần Hoàng	Anh	SPH001483	3	34.75		34.75
20	Lưu Thanh	Thủy	KHA009796	1	34.75		34.75
21	Hà Thanh	Huyền	YTB009911	2	34.00	0.5	34.67
22	Vương Thị Ngọc	Mai	KQH008869	1	34.00	0.5	34.67
23	Vũ Ngô Nhật	Hạ	SPH005086	3	34.50		34.50
24	Doãn Nhật	Linh	TLA007637	3	34.50		34.50
25	Vũ Thị Ngọc	Mai	THV008481	3	32.50	1.5	34.50
26	Vương Nguyễn Hoàng	Yến	LNH011034	2	32.50	1.5	34.50
27	Lại Thị Ngọc	Mai	SPH010980	1	34.50		34.50
28	Lê Thanh	Hảo	LNH002874	2	32.25	1.5	34.25
29	Nguyễn Thị	Phượng	TLA011186	4	33.50	0.5	34.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
30	Hồng Lê Cẩm	Hằng	TDV008989	2	33.50	0.5	34.17
31	Nghiêm Thị Lan	Hương	HHA006797	3	32.00	1.5	34.00
32	Trần Thùy	Linh	TND014820	3	32.00	1.5	34.00
33	Nguyễn Thu	Huyền	SPH007932	1	34.00		34.00
34	Nguyễn Bích	Thủy	BKA012656	2	33.25	0.5	33.92
35	Hoàng Thị Thu	Thảo	HVN009539	3	32.50	1.0	33.83
36	Trần Khánh	Trình	TDV033555	3	33.00	0.5	33.67
37	Phạm Thị Việt	Hà	YTB006150	3	33.00	0.5	33.67
38	Trịnh Thị	Hương	KQH006815	3	33.00	0.5	33.67
39	Phạm Thị	Quỳnh	BKA011121	2	33.00	0.5	33.67
40	Nguyễn Thị	Hạnh	TLA004432	1	33.00	0.5	33.67
41	Phạm Thị Thùy	Trang	DHU024430	1	33.00	0.5	33.67
42	Phạm Phương	Hà	SPH004990	3	33.50		33.50
43	Nhữ Kim	Trang	LNH009881	3	31.50	1.5	33.50
44	Lê Phương	An	SPH000027	2	33.50		33.50
45	Nguyễn Khánh	Huyền	KHA004538	2	33.50		33.50
46	Nguyễn Thị Thúy	Vân	SPH019290	2	33.50		33.50
47	Nguyễn Thảo	Nguyên	HHA010294	3	32.75	0.5	33.42
48	Nguyễn Thị Huyền	Trang	TDV032551	3	32.75	0.5	33.42
49	Bùi Thanh	Sơn	HDT021540	3	32.75	0.5	33.42
50	Bùi Thế	Cảnh	DCN001073	1	32.75	0.5	33.42
51	Nguyễn Thị Xong	Ngân	THV009303	3	30.00	2.5	33.33
52	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	YTB014050	2	32.00	1.0	33.33
53	Chu Thị Huyền	Bông	SPH002150	2	32.00	1.0	33.33
54	Nguyễn Thị Thảo	Duyên	TQU001001	4	31.25	1.5	33.25
55	Lưu Thu	Trang	THV013776	4	31.25	1.5	33.25
56	Nguyễn Hoàng Nhật	Minh	SPH011408	4	33.25		33.25
57	Phạm Thu	Hương	SPH008447	3	33.25		33.25
58	Đỗ Thị Linh	Chi	SPH002343	3	33.25		33.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
59	Trần Thị Mỹ	Linh	BAK007823	3	33.25		33.25
60	Nguyễn Mỹ	Linh	TLA007965	2	33.25		33.25
61	Lê Kiều	Minh	TLA009169	2	33.25		33.25
62	Đoàn Thị Ngọc	Mai	TSN008875	2	31.25	1.5	33.25
63	Phan Hoàng	Nam	SPH012017	1	33.25		33.25
64	Trần Thị Ngọc	Ly	BAK008349	2	32.50	0.5	33.17
65	Trần Thị Linh	Diệp	TND003502	2	28.50	3.5	33.17
66	Lê Thị Quỳnh	Hoa	HDT009228	1	32.50	0.5	33.17
67	Đặng Khánh	Huyền	BAK005936	1	32.50	0.5	33.17
68	Chu Thuỳ	Dương	TND004462	4	31.75	1.0	33.08
69	Nguyễn Thị Mai	Thương	NLS012603	2	31.00	1.5	33.00
70	Trần Ngọc	Linh	BAK007800	2	33.00		33.00
71	Nguyễn Ngọc	Mai	THV008410	2	31.00	1.5	33.00
72	Lê Tú	Anh	BAK000358	1	33.00		33.00
73	Phạm Thị Thúy	Quỳnh	YTB018425	3	32.25	0.5	32.92
74	Vương Phương	Anh	KQH000789	3	32.25	0.5	32.92
75	Trương Hà	Linh	TND014836	3	32.25	0.5	32.92
76	Trần Hồng	Ngọc	BAK009592	3	32.25	0.5	32.92
77	Nguyễn Thúy	Quỳnh	SPH014554	3	32.25	0.5	32.92
78	Nguyễn Thị	Trang	KQH014653	3	32.25	0.5	32.92
79	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	HVN008860	1	32.25	0.5	32.92
80	Vũ Thu	Hiền	HHA004696	1	32.25	0.5	32.92
81	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TDV028152	4	29.50	2.5	32.83
82	Nguyễn Thị	Huyền	HVN004671	3	31.50	1.0	32.83
83	Nguyễn Ngọc	ánh	SPH001784	2	31.50	1.0	32.83
84	Phạm Hồng	Nhung	SPH013150	3	32.75		32.75
85	Nguyễn Hồng	Nhung	TND018917	3	30.75	1.5	32.75
86	Vũ Thùy	Dung	SPH003127	2	32.75		32.75
87	Bùi Thanh	Hằng	SPH005516	2	32.75		32.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
88	Phạm Thùy	Dương	SPH003698	2	32.75		32.75
89	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	TDV022430	4	32.00	0.5	32.67
90	Nguyễn Quang	Hưng	THV006048	3	28.00	3.5	32.67
91	Vũ Thị Phương	Nhung	KQH010404	3	32.00	0.5	32.67
92	Nguyễn Hồng	Hạnh	HHA004201	2	32.00	0.5	32.67
93	Vương Thùy	Linh	TND014889	2	28.00	3.5	32.67
94	Đỗ Thị	Hường	TND012119	1	32.00	0.5	32.67
95	Trần Thị Hải	Yến	YTB025881	1	32.00	0.5	32.67
96	Vũ Thị	Trang	SPH017880	3	31.25	1.0	32.58
97	Nguyễn Trần Khánh	Quỳnh	KHA008476	2	31.25	1.0	32.58
98	Nguyễn Bảo	Châu	TTB000517	4	30.50	1.5	32.50
99	Trần Thị Hải	Anh	SPH001537	3	32.50		32.50
100	Đào Trọng	Nghĩa	TND017678	3	30.50	1.5	32.50
101	Vũ Thị Phương	Thảo	SPH015859	2	32.50		32.50
102	Vũ Minh	Ngọc	BKA009633	1	32.50		32.50
103	Trần Huy	Quang	SPH014110	1	32.50		32.50
104	Nguyễn Phương	Anh	SPH000897	1	32.50		32.50
105	Dương Việt	Trình	KHA010663	1	32.50		32.50
106	Đồng Văn	Thiệu	HHA013352	1	32.50		32.50
107	Vũ Diệu	Linh	KHA005954	3	31.75	0.5	32.42
108	Hoàng Hạnh Minh	Châu	YTB002177	3	31.75	0.5	32.42
109	Nguyễn Thị	Thủy	THP014363	3	31.75	0.5	32.42
110	Nguyễn Thị Hương	Trà	TND025963	3	31.75	0.5	32.42
111	Nguyễn Thu	Hiền	TND007968	2	31.75	0.5	32.42
112	Hoàng Ngọc	Phong	TND019519	1	27.75	3.5	32.42
113	Vũ Khánh	Linh	SPH010244	4	32.25		32.25
114	Nguyễn Hoàng Chi	Mai	TLA008915	4	32.25		32.25
115	Lê Thị Ngọc	ánh	SPH001763	3	32.25		32.25
116	Hoàng Thu	Hương	THV006154	3	30.25	1.5	32.25

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 17/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
117	Trần Hải	Nam	THV009056	3	30.25	1.5	32.25
118	Nguyễn Thị Huệ	Chi	TDV002941	3	30.25	1.5	32.25
119	Trần Ngọc Lam	Giang	SPH004667	3	32.25		32.25
120	Vũ Thanh	Huyền	TTB002867	3	30.25	1.5	32.25
121	Nguyễn Thị Khánh	Linh	TLA008029	2	32.25		32.25
122	Nguyễn Ngọc	Linh	SPH009831	2	32.25		32.25
123	Nguyễn Thị	Ngân	SPH012307	2	32.25		32.25
124	Nguyễn Thu	Hằng	SPH005682	2	32.25		32.25
125	Đoàn Thị Hồng	Chinh	HHA001668	1	30.25	1.5	32.25
126	Nguyễn Quang	Hùng	KQH005826	3	31.50	0.5	32.17
127	Bùi Thị Hải	Anh	TLA000128	3	31.50	0.5	32.17
128	Nguyễn Thị Hải	Yến	HVN012514	3	31.50	0.5	32.17
129	Nguyễn Thị Thu	Hà	TDV007892	3	31.50	0.5	32.17
130	Hoàng Thị	Nhung	YTB016354	2	31.50	0.5	32.17
131	Phạm Thục	Anh	SPH001376	2	31.50	0.5	32.17
132	Đỗ Thùy	Linh	TDV016293	2	31.50	0.5	32.17
133	Vũ Trường	Anh	TLA001373	2	31.50	0.5	32.17
134	Đoàn Trúc	Phương	HHA011074	2	31.50	0.5	32.17
135	Lê Đặng Việt	Mỹ	BKA008907	2	31.50	0.5	32.17
136	Nguyễn Thị Kim	Ngân	SPH012301	1	31.50	0.5	32.17
137	Nguyễn Thị Phương	Mai	KHA006428	2	30.75	1.0	32.08
138	Bạch Thị	Nga	SPH012090	1	30.75	1.0	32.08
139	Trần Thùy	Linh	KHA005936	3	32.00		32.00
140	Nguyễn Thu	Trang	TLA014185	3	32.00		32.00
141	Trần Thị Hương	Giang	TLA003938	2	32.00		32.00
142	Nguyễn Quỳnh	Anh	SPH000949	2	32.00		32.00
143	Phạm Xuân	Trường	SPH018261	2	32.00		32.00
144	Bùi Thợ	Kiên	SPH008873	2	32.00		32.00
145	Vũ Phương	Hà	LNH002604	1	30.00	1.5	32.00

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
146	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	TLA008062	1	30.00	1.5	32.00
147	Tạ Thị Hồng	Hải	TND006773	3	31.25	0.5	31.92
148	Đào Thị Hồng	Nhung	THP010855	3	31.25	0.5	31.92
149	Vũ Thị Phương	Thảo	KHA009261	3	31.25	0.5	31.92
150	Đào Mỹ	Duyên	LNH001700	3	31.25	0.5	31.92
151	Trịnh Thị Diệu	Linh	HDT014905	2	31.25	0.5	31.92
152	Trần Thị Thu	Trang	BKA013643	2	31.25	0.5	31.92
153	Nguyễn Thị ái	Lành	TDV015722	2	31.25	0.5	31.92
154	Ngô Thị Ngọc	Trâm	YTB023242	2	31.25	0.5	31.92
155	Lã Thị	Trang	TND026228	2	27.25	3.5	31.92
156	Nguyễn Như Thái	Linh	DCN006383	1	31.25	0.5	31.92
157	Nguyễn Thị Hà	Nhi	HVN007738	1	31.25	0.5	31.92
158	Nguyễn Hồng	Phượng	THV010629	1	31.25	0.5	31.92
159	Phạm Hồng	Nhung	HVN007875	3	30.50	1.0	31.83
160	Vũ Thị Kiều	Diễm	KHA001544	3	30.50	1.0	31.83
161	Ninh Thị Lan	Hương	KQH006769	2	30.50	1.0	31.83
162	Lương Việt	Trinh	YTB023328	2	30.50	1.0	31.83
163	Nguyễn Thị	Trang	HDT026950	1	30.50	1.0	31.83
164	Nguyễn Thị Mai	Quỳnh	THP012340	1	30.50	1.0	31.83
165	Trần Ngọc	Anh	SPH001508	4	31.75		31.75
166	Trần Thị Thu	Hoa	SPH006597	3	31.75		31.75
167	Lưu Thảo	Dương	TLA002961	3	29.75	1.5	31.75
168	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	TLA000891	2	31.75		31.75
169	Bùi Thu	Trang	SPH017271	2	31.75		31.75
170	Hoàng Lệ	Quỳnh	SPH014338	2	31.75		31.75
171	Phạm Quỳnh	Trang	THV013949	2	29.75	1.5	31.75
172	Nguyễn Thùy	Linh	SPH009993	2	31.75		31.75
173	Nguyễn Thục	Anh	BKA000656	1	31.75		31.75
174	Nguyễn Trường	Nam	SPH011990	1	31.75		31.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
175	Nguyễn Thành	Công	SPH002680	1	31.75		31.75
176	Phạm Phương	Anh	SPH001334	1	31.75		31.75
177	Nguyễn Hương	Nhung	TND018922	3	31.00	0.5	31.67
178	Hoàng Hồng	Nga	TND017306	3	27.00	3.5	31.67
179	Nguyễn Diệu	Hoa	THV004742	3	27.00	3.5	31.67
180	Phùng Thị Quỳnh	Trang	SPH017766	3	31.00	0.5	31.67
181	Ngô Minh	Hoàng	TND009464	3	31.00	0.5	31.67
182	Bùi Mai	Anh	BKA000082	2	31.00	0.5	31.67
183	Phạm Lê Ngọc	Mai	THP009258	2	31.00	0.5	31.67
184	Nguyễn Mạnh	Trí	THV014070	2	31.00	0.5	31.67
185	Lương Thị Ngọc	Huyền	HDT011431	2	31.00	0.5	31.67
186	Lê Thị	Hương	TLA006701	2	31.00	0.5	31.67
187	Phạm Trần Phương	Thảo	THP013497	1	31.00	0.5	31.67
188	Sần Thành	Nam	THV009047	1	27.00	3.5	31.67
189	Trần Huệ	Trình	YTB023359	4	30.25	1.0	31.58
190	Trần Vũ Thanh	Tâm	YTB019066	4	30.25	1.0	31.58
191	Phan Như	Quỳnh	SPH014564	4	30.25	1.0	31.58
192	Nguyễn Thanh	Nhàn	HDT018431	4	29.50	1.5	31.50
193	Lê Thị Ngọc	Hồng	HDT010096	4	29.50	1.5	31.50
194	Ong Thị Thúy	Nga	TLA009847	3	29.50	1.5	31.50
195	Nguyễn Lan	Hương	TND011847	3	29.50	1.5	31.50
196	Tăng Hoàng	Minh	BKA008740	3	31.50		31.50
197	Nguyễn Thúy	Hằng	THV004109	3	29.50	1.5	31.50
198	Dương Thị Thùy	Linh	THV007274	3	29.50	1.5	31.50
199	Cao Thanh	Huyền	SPH007666	3	31.50		31.50
200	Nguyễn Văn	San	THV011224	3	29.50	1.5	31.50
201	Phạm Nguyễn Quang	Minh	SPH011497	3	31.50		31.50
202	Trần Văn	Anh	TLA001282	2	31.50		31.50
203	Hồ Thị	Hằng	TDV008975	2	29.50	1.5	31.50

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 17/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
204	Hoàng	Lan	DCN005894	2	31.50		31.50
205	Nguyễn Xuân	Nguyên	NLS008224	2	29.50	1.5	31.50
206	Vũ Minh	Anh	TLA001342	2	31.50		31.50
207	Trần Nguyên	Khánh	SPH008780	2	31.50		31.50
208	Lê Hương	Giang	TLA003824	2	31.50		31.50
209	Ngô Minh	Quân	TLA011350	1	31.50		31.50
210	Đinh Hương	Giang	HDT006211	1	29.50	1.5	31.50
211	Trịnh Huyền	My	SPH011729	1	31.50		31.50
212	Tăng Văn	Hiện	KQH004702	4	30.75	0.5	31.42
213	Trần Thị	Quỳnh	YTB018449	3	30.75	0.5	31.42
214	Nguyễn Đoàn Ngọc	Anh	HHA000475	2	30.75	0.5	31.42
215	Trần Vũ Thùy	Trang	THP015430	2	30.75	0.5	31.42
216	Phan Thanh	Trà	DCN011602	2	30.75	0.5	31.42
217	Phạm Thu	Trang	KHA010536	3	30.00	1.0	31.33
218	Phạm Thị Thùy	Linh	KHA005873	2	30.00	1.0	31.33
219	Nguyễn Phương	Thảo	SPH015691	1	30.00	1.0	31.33
220	Lê Trâm	Anh	SPH000560	3	31.25		31.25
221	Trần Hải	Nam	SPH012045	3	31.25		31.25
222	Trịnh Thu	Phương	HHA011291	2	31.25		31.25
223	Vũ Thị Trà	My	HHA009423	2	31.25		31.25
224	Phi Quang	Khải	THV006494	2	29.25	1.5	31.25
225	Nguyễn Thúy	Hạnh	SPH005408	1	31.25		31.25
226	Nguyễn Trần Thảo	My	BKA008874	1	31.25		31.25
227	Trần Khánh	Linh	SPH010153	1	31.25		31.25
228	Ngô Trang	Linh	SPH009686	1	31.25		31.25
229	Phạm Thúy	Hiền	HDT008614	4	30.50	0.5	31.17
230	Trần Hưng	Phúc	TDV023636	3	30.50	0.5	31.17
231	Cấn Thị Thu	Trang	DCN011626	2	30.50	0.5	31.17
232	Nguyễn Thị Hồng	Vân	THP016599	2	30.50	0.5	31.17

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 17/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
233	Tổng Kiên	Định	TDV006338	2	30.50	0.5	31.17
234	Mai Thị	Lệ	DHU010633	2	30.50	0.5	31.17
235	Bùi Hải	Công	TLA002126	1	28.50	2.0	31.17
236	Trịnh Thị Thu	Thuỷ	KQH013541	1	30.50	0.5	31.17
237	Đỗ Tiến	Diễn	SPH002923	4	29.75	1.0	31.08
238	Hoàng Thị Thanh	Ngọc	TDV021093	3	29.75	1.0	31.08
239	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	YTB000867	3	29.75	1.0	31.08
240	Trần Quốc	Lượng	KQH008562	2	29.75	1.0	31.08
241	Nông Đức	Minh	SPH011485	2	29.75	1.0	31.08
242	Nguyễn Minh	Thúy	BAK012787	2	29.75	1.0	31.08
243	Trần Thị Phương	Thảo	THP013506	2	29.75	1.0	31.08
244	Phạm Thị Hải	Anh	THV000595	4	29.00	1.5	31.00
245	Lê Thị	Thủy	TDV030364	3	29.00	1.5	31.00
246	Trần Ngọc	Mai	SPH011063	3	29.00	1.5	31.00
247	Phạm Thị Linh	Phương	TDV024119	3	29.00	1.5	31.00
248	Vũ Thị Chi	Mai	HDT016187	3	29.00	1.5	31.00
249	Phạm Thị Minh	Nguyệt	HHA010358	3	31.00		31.00
250	Nguyễn Hải	Anh	HDT000937	3	29.00	1.5	31.00
251	Nguyễn Hải	Yến	THV015601	3	29.00	1.5	31.00
252	Phan Thị	Minh	HHA009267	3	31.00		31.00
253	Đỗ Huy	Khôi	SPH008831	3	31.00		31.00
254	Doãn Ngọc	ánh	TTB000304	3	29.00	1.5	31.00
255	Phạm	Duy	SPH003435	3	31.00		31.00
256	Bùi Thu	Thảo	TQU005030	3	29.00	1.5	31.00
257	Đào Thị Thu	Huyền	TDV013257	3	29.00	1.5	31.00
258	Nguyễn Hà	Anh	TLA000602	3	31.00		31.00
259	Nguyễn Thanh	Loan	SPH010336	2	31.00		31.00
260	Đỗ Hà	Linh	TLA007647	2	31.00		31.00
261	Phạm Thủy	Tiên	THV013353	2	29.00	1.5	31.00

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
262	Phạm Mạnh	Hưng	TLA006606	2	31.00		31.00
263	Đặng Việt	Hà	HHA003669	2	31.00		31.00
264	Nguyễn Hải	Dung	SPH003037	1	31.00		31.00
265	Phan Thị Nguyên	Anh	TTN000582	1	29.00	1.5	31.00
266	Đỗ Thị Phương	Mai	THV008359	3	30.25	0.5	30.92
267	Đặng Thị	Lợi	TDV017873	3	30.25	0.5	30.92
268	Nguyễn Thị Phương	Thảo	DHU021291	3	30.25	0.5	30.92
269	Vũ Thị Thanh	Tâm	BKA011526	3	30.25	0.5	30.92
270	Trần Đức	Hiếu	YTB008052	2	30.25	0.5	30.92
271	Vương Sỹ Thị	Giang	KQH003445	1	30.25	0.5	30.92
272	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	THP006590	3	29.50	1.0	30.83
273	Ngô Phương Thanh	Thủy	THP014329	3	29.50	1.0	30.83
274	Hồ Thị Bảo	Uyên	TDV035518	3	29.50	1.0	30.83
275	Trần Thị Lan	Hương	TDV014516	2	29.50	1.0	30.83
276	Lê Thùy	Dương	KHA002017	4	30.75		30.75
277	Hoàng Hồng	Hạnh	TQU001535	3	28.75	1.5	30.75
278	Đỗ Thị Mỹ	Linh	THV007289	3	28.75	1.5	30.75
279	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TTB005916	3	28.75	1.5	30.75
280	Phùng Linh	Trang	THV013973	3	28.75	1.5	30.75
281	Nguyễn Đào Phương	Linh	TLA007906	3	30.75		30.75
282	Dương Ngọc	Lan	TTN009134	3	28.75	1.5	30.75
283	Lê Thị Bằng	Giang	TQU001305	3	28.75	1.5	30.75
284	Trần Thị	Tú	TTB007037	2	28.75	1.5	30.75
285	Nguyễn Diệu	Anh	TND000596	2	28.75	1.5	30.75
286	Nguyễn Hà	Linh	TLA007912	2	30.75		30.75
287	Đỗ Thị Mai	Hoa	HDT009149	2	28.75	1.5	30.75
288	Hoàng Thảo	Linh	SPH009555	2	30.75		30.75
289	Nguyễn Kiều	Trinh	TLA014415	2	30.75		30.75
290	Trần Thạch	Thảo	SPH015832	1	30.75		30.75

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 17/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
291	Tô Thị Xuân	Thanh	TLA012242	1	30.75		30.75
292	Lê Nguyễn Khánh	Linh	SPH009595	1	30.75		30.75
293	Tạ Hoàng	Hà	TLA004182	1	30.75		30.75
294	Ngô Thu	Uyên	SPH019146	1	30.75		30.75
295	Trần Huyền	Trang	HHA014800	1	30.75		30.75
296	Dương Mai	Ngọc	DHU014355	3	30.00	0.5	30.67
297	Trần Mai	Hương	TND012044	3	26.00	3.5	30.67
298	Nguyễn Thị Thu	Hiền	TND007953	3	30.00	0.5	30.67
299	Nguyễn Thị Thùy	Trang	HVN011094	3	30.00	0.5	30.67
300	Hà Đình	Dương	DCN002083	2	30.00	0.5	30.67
301	Nguyễn Thị Thu	Đông	TND005377	2	30.00	0.5	30.67
302	Bùi Thị	Dung	HVN001590	2	30.00	0.5	30.67
303	Trần Minh	Diễm	BKA001980	2	30.00	0.5	30.67
304	Trần Thị Ngọc	ánh	KQH000928	2	30.00	0.5	30.67
305	Hà Thị Ngọc	Mai	THV008379	2	30.00	0.5	30.67
306	Vũ Thu	Trang	KQH014312	1	30.00	0.5	30.67
307	Đoàn Thị	Nhàn	THP010693	3	29.25	1.0	30.58
308	Bùi Thị Mai	Phương	YTB017127	2	29.25	1.0	30.58
309	Điền Thị Thúy	Hằng	HDT007776	3	28.50	1.5	30.50
310	Nguyễn Việt	Khánh	SPH008763	3	30.50		30.50
311	Phạm Thu	Thảo	THV012327	3	28.50	1.5	30.50
312	Nguyễn Thúy	Hiền	THV004356	3	28.50	1.5	30.50
313	Nguyễn Thảo	My	THV008838	3	28.50	1.5	30.50
314	Phạm Thị	Lam	TTB003296	3	28.50	1.5	30.50
315	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	TTB000061	3	28.50	1.5	30.50
316	Vũ Nguyễn Hải	Đường	BKA003385	3	30.50		30.50
317	Đặng Thị Vân	Anh	THV000152	2	28.50	1.5	30.50
318	Lê Diệp	Anh	TLA000385	2	30.50		30.50
319	Nguyễn Việt	Bách	SPH001919	2	30.50		30.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
320	Nguyễn Kiều	Anh	SPH000799	2	30.50		30.50
321	Trần Cao ánh	Dương	HHA002782	2	30.50		30.50
322	Nguyễn Thị Minh	Hương	TTB002990	2	28.50	1.5	30.50
323	Vũ Hồ Diệu	Linh	TLA008344	2	30.50		30.50
324	Nguyễn Thị Hà	An	THP000039	2	30.50		30.50
325	Nguyễn Thuý	Linh	KHA005802	2	30.50		30.50
326	Nguyễn Kim	Chi	TLA001883	1	30.50		30.50
327	Lê Thị Thu	Trang	HHA014537	1	30.50		30.50
328	Nguyễn Thu	Thảo	SPH015767	1	30.50		30.50
329	Vũ Phương	Thảo	SPH015853	1	30.50		30.50
330	Hoàng Ngọc	ánh	TND001290	3	25.75	3.5	30.42
331	Hoàng Thị Quỳnh	Diệp	TND003471	3	25.75	3.5	30.42
332	Phạm Thị Hồng	Ngọc	HDT018109	3	29.75	0.5	30.42
333	Phạm Thành	Công	BKA001779	3	29.75	0.5	30.42
334	Vũ Thanh	Hương	HHA006977	3	29.75	0.5	30.42
335	Nguyễn Hoàng Minh	Thảo	HHA012895	3	29.75	0.5	30.42
336	Trần Thu	Hiền	HVN003511	3	29.75	0.5	30.42
337	Phan Cẩm	Tú	TTB007032	3	25.75	3.5	30.42
338	Bạch Thị Sao	Mai	KQH008697	3	25.75	3.5	30.42
339	Vũ Đức	Minh	HVN006893	2	29.75	0.5	30.42
340	Bùi Tú	Anh	DCN000078	2	29.75	0.5	30.42
341	Nguyễn Lê Diệu	Linh	DCN006370	1	29.75	0.5	30.42
342	Nguyễn Thị	Phượng	TDV024301	3	29.00	1.0	30.33
343	Nguyễn Thị	Quỳnh	HHA011806	3	29.00	1.0	30.33
344	Phạm Thị Hoàng	Phượng	YTB017412	2	29.00	1.0	30.33
345	Cao Thị	Hải	TDV008151	2	29.00	1.0	30.33
346	Phạm Thị	Hoa	YTB008292	1	29.00	1.0	30.33
347	Nguyễn Thị	Thuý	YTB021224	1	29.00	1.0	30.33
348	Phạm Thị Phương	Anh	SPH001370	4	30.25		30.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
349	Ngô Thị Thùy	Linh	HHA007982	3	30.25		30.25
350	Đinh Ngọc	ánh	HDT001748	3	28.25	1.5	30.25
351	Đào Ngọc	Anh	SPH000261	3	30.25		30.25
352	Hoàng Thị Kim	Anh	HDT000432	3	28.25	1.5	30.25
353	Lê Thị Mỹ	Hà	TND006248	3	28.25	1.5	30.25
354	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	SPH012598	3	30.25		30.25
355	Vũ Hoàng	Minh	SPH011569	2	30.25		30.25
356	Cao Hà	Linh	TTN009637	2	28.25	1.5	30.25
357	Ngô Thu	Hiền	SPH005905	2	30.25		30.25
358	Nguyễn Thị Mai	Hương	LNH004539	2	28.25	1.5	30.25
359	Trần Ngọc	Minh	HHA009313	2	30.25		30.25
360	Phương Hoàng Tú	Lam	TLA007315	1	30.25		30.25
361	Nguyễn Mai	Hương	SPH008315	1	30.25		30.25
362	Bùi Hải	Yến	LNH010934	3	25.50	3.5	30.17
363	Hoàng Thị Linh	Chi	HDT002510	3	29.50	0.5	30.17
364	Trần Lê	Minh	HDT016703	3	29.50	0.5	30.17
365	Triệu Thùy	Linh	TND014767	3	25.50	3.5	30.17
366	Vũ ánh	Nguyệt	TDV021765	3	29.50	0.5	30.17
367	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	LNH006690	3	29.50	0.5	30.17
368	Phạm Ngọc	Anh	LNH000515	2	25.50	3.5	30.17
369	Đỗ Nguyễn Khánh	Linh	YTB012401	1	29.50	0.5	30.17
370	Phạm Thị Thục	Anh	HHA000838	1	29.50	0.5	30.17
371	Nguyễn Thị	Ly	DCN007040	1	29.50	0.5	30.17
372	Đỗ Thị	Thảo	HDT023065	3	28.75	1.0	30.08
373	Nguyễn Thị Hương	Giang	KQH003390	3	28.75	1.0	30.08
374	Đặng Thị	Nhạn	TND018553	3	28.75	1.0	30.08
375	Phạm Thị Thúy	Ngân	HDT017684	3	28.75	1.0	30.08
376	Bùi Thị Hồng	Nhung	THV009833	3	28.75	1.0	30.08
377	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	DCN006443	3	28.75	1.0	30.08

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
378	Phạm Thị Thảo	Ngọc	KHA007304	2	28.75	1.0	30.08
379	Bùi Thị Phương	Anh	YTB000159	2	28.75	1.0	30.08
380	Lê Minh	Hằng	YTB006958	1	28.75	1.0	30.08
381	Lê Võ Thủy	Tiên	TLA013596	4	30.00		30.00
382	Nguyễn Trà	My	TLA009455	4	30.00		30.00
383	Nguyễn Thị Sao	Mai	DHU012758	4	28.00	1.5	30.00
384	Trịnh Khánh	Linh	THV007807	3	28.00	1.5	30.00
385	Nguyễn Hồng	Anh	SPH000758	3	30.00		30.00
386	Phan Thị Ly	Na	TDV019838	3	28.00	1.5	30.00
387	Nguyễn Ngọc	Anh	TLA000711	3	30.00		30.00
388	Phạm Thùy	Dung	NLS001628	3	28.00	1.5	30.00
389	Nguyễn Thu	Yến	TLA015935	3	30.00		30.00
390	Cao Thị Phương	Loan	SPH010280	2	30.00		30.00
391	Lê Hồng	Anh	HDT000525	2	28.00	1.5	30.00
392	Lê Thị Thùy	Dung	TDV004496	2	28.00	1.5	30.00
393	Lê Đức	Anh	HDT000506	2	28.00	1.5	30.00
394	Võ Hiền	Anh	KHA000732	2	30.00		30.00
395	Thái Trà	My	HHA009413	2	30.00		30.00
396	Ngô Minh	Sơn	SPH014780	1	30.00		30.00
397	Vũ Phương	Linh	TLA008359	1	30.00		30.00
398	Trần Thị Thùy	Dương	BAK002657	4	29.25	0.5	29.92
399	Trần Thị Cẩm	Tú	THP015924	3	29.25	0.5	29.92
400	Đoàn Thị Thu	Thảo	DHU021062	3	29.25	0.5	29.92
401	Lê Thị Thúy	Hằng	DCN003409	3	29.25	0.5	29.92
402	Tô Thị Hương	Ly	TQU003485	3	25.25	3.5	29.92
403	Vũ Thị Minh	Anh	THP000955	3	29.25	0.5	29.92
404	Ngô Huy Quang	Minh	DCN007382	2	29.25	0.5	29.92
405	Phan Thị Bích	Hạnh	TDV008655	2	29.25	0.5	29.92
406	Phan Thùy	Dung	DCN001755	2	29.25	0.5	29.92

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
407	Văn Thị	Ngọc	KQH009999	2	29.25	0.5	29.92
408	Phạm Thúy	Hiền	THV004368	2	29.25	0.5	29.92
409	Phùng Thị Minh	Phượng	SPH013966	2	29.25	0.5	29.92
410	Phan Bảo	Ngọc	HHA010187	2	29.25	0.5	29.92
411	Trần Thị	Thúy	TDV030758	1	29.25	0.5	29.92
412	Đặng Thu	Trang	KQH014403	1	29.25	0.5	29.92
413	Lê Thị Thuỳ	Dương	HDT004836	4	28.50	1.0	29.83
414	Phan Thị Thu	Hoài	TDV011421	3	28.50	1.0	29.83
415	Phạm Thị	Thương	HDT025575	3	28.50	1.0	29.83
416	Nguyễn Tuấn	Anh	HDT001273	3	28.50	1.0	29.83
417	Lê Thị Thúy	Hòa	BKA005047	2	28.50	1.0	29.83
418	Trần Thị Hải	Yến	DCN013484	2	28.50	1.0	29.83
419	Hoàng Thị	Nguyệt	HDT018283	2	28.50	1.0	29.83
420	Lê Văn	Cao	TLA001730	2	28.50	1.0	29.83
421	Vũ Thị Thanh	Thắng	KQH013005	1	28.50	1.0	29.83
422	Nguyễn Bảo	Ngọc	DHU014489	3	27.75	1.5	29.75
423	Đào Tường	Chi	SPH002348	3	29.75		29.75
424	Đỗ Minh	Anh	SPH000210	3	29.75		29.75
425	Đoàn Hồng	Nhung	HDT018685	3	27.75	1.5	29.75
426	Nguyễn Phương	Thanh	THV011883	3	27.75	1.5	29.75
427	Nguyễn Phương	Thảo	TLA012533	3	29.75		29.75
428	Nguyễn Thanh	Long	SPH010489	3	29.75		29.75
429	Ngô Thị Khánh	Quỳnh	TLA011601	2	29.75		29.75
430	Nguyễn Trần Mỹ	Ngọc	HHA010177	2	29.75		29.75
431	Nguyễn Hoàng Nhật	Linh	TLA007928	2	29.75		29.75
432	Nguyễn Thùy	Linh	SPH009994	2	29.75		29.75
433	Huỳnh Phương	Ngân	KHA007040	2	29.75		29.75
434	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	TLA015918	1	27.75	1.5	29.75
435	Lương Bảo	Thái	TTB005622	4	25.00	3.5	29.67

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 17/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
436	Nguyễn Bảo	Ngọc	DCN008081	3	29.00	0.5	29.67
437	Hoàng Thùy	Linh	HDT013996	3	29.00	0.5	29.67
438	Trần Thị Hải	Yến	KQH016653	3	29.00	0.5	29.67
439	Trần Thị Hương	Thơm	THP014004	3	29.00	0.5	29.67
440	Lê Thị Diệp	ánh	HVN000787	2	29.00	0.5	29.67
441	Chu Thị	Bích	THP001251	1	29.00	0.5	29.67
442	Dương Việt	Hà	TND006128	1	25.00	3.5	29.67
443	Đậu Phương	Thảo	TDV027962	1	29.00	0.5	29.67
444	Lê Quỳnh	Chi	TDV002898	3	28.25	1.0	29.58
445	Chu Thị	Quỳnh	TDV025293	3	28.25	1.0	29.58
446	Hà Thị Thuỳ	Linh	YTB012525	3	28.25	1.0	29.58
447	Đinh Hoàng	Lộc	TLA008601	3	28.25	1.0	29.58
448	Trần Thu	Thủy	BKA012730	2	28.25	1.0	29.58
449	Hà Thị Khánh	Linh	NLS006198	4	27.50	1.5	29.50
450	Thiều Nguyễn Duy	Anh	BKA000842	3	29.50		29.50
451	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	HHA001145	3	29.50		29.50
452	Nghiêm Thị	Thơ	SPH016236	3	29.50		29.50
453	Lê Khánh	Linh	HDT014051	3	27.50	1.5	29.50
454	Nguyễn Thị Vân	Anh	SPH001107	3	29.50		29.50
455	Trần Phương	Linh	TQU003276	3	27.50	1.5	29.50
456	Chu Tuệ	Anh	SPH000174	3	29.50		29.50
457	Đỗ Ngọc Thuỷ	Dương	KHA001994	3	29.50		29.50
458	Đào Mai	Trang	BKA013308	2	29.50		29.50
459	Nguyễn Phương	Hà	SPH004882	2	29.50		29.50
460	Nguyễn Trà	My	HVN006955	2	29.50		29.50
461	Nguyễn Anh	Quân	THV010830	2	27.50	1.5	29.50
462	Nguyễn Thu	Thảo	TND023221	2	27.50	1.5	29.50
463	Trần Anh	Thư	SPH016857	2	29.50		29.50
464	Vũ Thị Bích	Ngọc	TND018181	1	27.50	1.5	29.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
465	Lục Quốc	Huy	THV005589	4	24.75	3.5	29.42
466	Bùi Khánh	Linh	HHA007761	4	28.75	0.5	29.42
467	Phạm Thị Phương	Lan	TLA007396	3	28.75	0.5	29.42
468	Lê Thị	Hoài	TDV011277	3	28.75	0.5	29.42
469	Chu Thị	Na	TQU003700	3	24.75	3.5	29.42
470	Nguyễn Thúy	Ngọc	LNH006708	3	24.75	3.5	29.42
471	Nguyễn Phương	Thảo	THV012230	3	28.75	0.5	29.42
472	Phạm Thị Ngọc	Huyền	HUI006171	2	28.75	0.5	29.42
473	Nguyễn Mai	Anh	BKA000505	2	28.75	0.5	29.42
474	Vũ Thị Thùy	Tiên	KHA010043	2	28.75	0.5	29.42
475	Trần Minh	Phương	KQH011006	2	28.75	0.5	29.42
476	Lê Hoàng Yến	Nhi	HDT018560	2	28.75	0.5	29.42
477	Lê Minh	Nguyệt	TDV021670	4	28.00	1.0	29.33
478	Lê Thị Lan	Hương	HDT012130	4	28.00	1.0	29.33
479	Mai Thị	Hằng	KQH004245	3	28.00	1.0	29.33
480	Đào Thị Bích	Phương	YTB017178	3	28.00	1.0	29.33
481	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	HHA004387	2	28.00	1.0	29.33
482	Phan Cẩm	Tú	HVN011598	2	28.00	1.0	29.33
483	Trần Thị Huyền	Trang	KQH014760	2	28.00	1.0	29.33
484	Trần Thị	Trang	YTB023140	2	28.00	1.0	29.33
485	Nguyễn Thị Kim	Quý	HHA011590	4	27.25	1.5	29.25
486	Vũ Diệu	Hoàn	THV004962	3	27.25	1.5	29.25
487	Trần Tiến	Đạt	SPH003993	3	29.25		29.25
488	Nguyễn Thảo	Phương	THV010523	3	27.25	1.5	29.25
489	Phạm Thị Nam	Phương	HHA011250	3	29.25		29.25
490	Đặng Thị	Nhung	HDT018683	3	27.25	1.5	29.25
491	Lê Thái	Anh	THV000278	3	27.25	1.5	29.25
492	Trương ánh	Mai	TND016104	2	27.25	1.5	29.25
493	Nhữ Thị Thu	Hường	TLA006905	2	29.25		29.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
494	Hoàng Phương	Giang	HHA003471	2	29.25		29.25
495	Trần Minh	Khải	SPH008622	2	29.25		29.25
496	Nguyễn Thu	Uyên	THV015025	2	27.25	1.5	29.25
497	Nguyễn Lan	Hương	SPH008306	1	29.25		29.25
498	Phạm Quốc	Anh	SPH001347	1	29.25		29.25
499	Hà Nhật	Thăng	TLA012742	1	29.25		29.25
500	La Thị Ngọc	Châm	TND002101	4	24.50	3.5	29.17
501	Hứa Thị Thảo	Ly	TND015641	3	24.50	3.5	29.17
502	Bùi Thúy	Nường	LNH007085	3	24.50	3.5	29.17
503	Nguyễn ánh	Ngọc	HDT018011	3	28.50	0.5	29.17
504	Trần Bùi Ngọc	Oanh	BKA010104	3	28.50	0.5	29.17
505	Ninh Thị	Thuý	KQH013576	2	28.50	0.5	29.17
506	Lê Thùy	Dương	HHA002652	2	28.50	0.5	29.17
507	Tô Thị Thanh	Thảo	TND023321	2	24.50	3.5	29.17
508	Võ Thị	Hằng	TDV009470	2	24.50	3.5	29.17
509	Nghiêm Ngọc	ánh	HHA001120	2	28.50	0.5	29.17
510	Nguyễn Thị Thùy	Trang	HVN011102	2	28.50	0.5	29.17
511	Nguyễn Anh	Hùng	THV005446	2	28.50	0.5	29.17
512	Đoàn Thị Khánh	Hoà	KQH005130	1	28.50	0.5	29.17
513	Phùng Thị	Mơ	BKA008803	4	27.75	1.0	29.08
514	Nguyễn Thị	Linh	HDT014490	4	27.75	1.0	29.08
515	Nguyễn Thị	Mai	YTB014017	3	27.75	1.0	29.08
516	Ngô Thị	Thủy	SPH016579	3	27.75	1.0	29.08
517	Nguyễn Thị Phương	Anh	HDT001163	3	27.75	1.0	29.08
518	Đặng Thị	Hằng	YTB006931	2	27.75	1.0	29.08
519	Đỗ Văn	Phúc	YTB017004	2	27.75	1.0	29.08
520	Phạm Nhật	Lê	KHA005438	2	27.75	1.0	29.08
521	Nguyễn Thị Thu	Hà	YTB006049	2	27.75	1.0	29.08
522	Bùi Thị Hoàng	Yến	THV015553	2	27.75	1.0	29.08

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
523	Đinh Thị Phương	Hoa	TND008682	1	27.75	1.0	29.08
524	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	SPH012748	4	29.00		29.00
525	Nguyễn Thị Tú	Uyên	HDT029358	3	27.00	1.5	29.00
526	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	THV010938	3	27.00	1.5	29.00
527	Đàm Nhật	Linh	KHA005549	3	29.00		29.00
528	Phạm Ngọc	Hà	HHA003858	3	29.00		29.00
529	Phạm Trà	Giang	HHA003562	3	29.00		29.00
530	Nguyễn Phương	Huyền	BKA006004	3	29.00		29.00
531	Tạ Hoàng	An	TLA000073	3	29.00		29.00
532	Lê Thị Thanh	Hằng	THV004031	3	27.00	1.5	29.00
533	Bùi Thu	Thủy	THV012997	2	27.00	1.5	29.00
534	Nguyễn Hồ Hoàng	Yến	HDT030383	2	27.00	1.5	29.00
535	Trịnh Hoài	Đức	TND005702	2	27.00	1.5	29.00
536	Nguyễn Kim	Anh	LNH000323	2	27.00	1.5	29.00
537	Nguyễn Phương	Linh	BKA007595	2	29.00		29.00
538	Phạm Thị Mai	Hương	THV006292	2	27.00	1.5	29.00
539	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TLA012577	1	29.00		29.00
540	Nguyễn Trần Phương	Thảo	DND021896	1	29.00		29.00
541	Trần Thuận	ánh	THV000862	1	27.00	1.5	29.00
542	Nguyễn Nhật	Linh	TLA008002	1	29.00		29.00
543	Nguyễn Bảo	Linh	KHA005504	1	29.00		29.00
544	Phạm Thị	Nga	HHA009767	1	29.00		29.00
545	Nguyễn Đức	Anh	HVN000296	4	28.25	0.5	28.92
546	Pờ Minh	Chuyên	THV001550	3	24.25	3.5	28.92
547	Bế Ngọc	ánh	TND001235	3	24.25	3.5	28.92
548	Dương Khánh	Linh	YTB012392	2	28.25	0.5	28.92
549	Nguyễn Thị Thu	Nga	KQH009562	2	28.25	0.5	28.92
550	Đoàn Thị Ngọc	Trâm	HDT027320	2	28.25	0.5	28.92
551	Nguyễn Minh	Khanh	BKA006686	2	28.25	0.5	28.92

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
552	Bùi Ngọc Minh	Châu	LNH000919	1	24.25	3.5	28.92
553	Đỗ Thị	Hằng	HDT007761	4	27.50	1.0	28.83
554	Phạm Thị Mỹ	Linh	KHA005871	4	27.50	1.0	28.83
555	Nguyễn Thị Minh	Tú	HVN011581	3	27.50	1.0	28.83
556	Nguyễn Thị	Thủy	HVN010311	3	27.50	1.0	28.83
557	Ngô Thị	Nhàn	BKA009759	3	27.50	1.0	28.83
558	Phạm Thị Trang	Thu	YTB020964	3	27.50	1.0	28.83
559	Nguyễn Minh	Đức	SPH004315	2	27.50	1.0	28.83
560	Đỗ Thị	Vân	TND029031	4	26.75	1.5	28.75
561	Nguyễn Hoàng	Hiếu	SPH006304	3	28.75		28.75
562	Tạ Ngọc Bảo	Thư	TQU005549	3	26.75	1.5	28.75
563	Nguyễn Đức	Tú	TLA014755	3	28.75		28.75
564	Ngô Thị Linh	Huyền	HHA006315	2	26.75	1.5	28.75
565	Chu Sơn	Nguyên	HHA010273	2	28.75		28.75
566	Nguyễn Thu	Vân	SPH019305	2	28.75		28.75
567	Tống Thị	Chinh	TND002555	2	26.75	1.5	28.75
568	Võ Thị Ngọc	Loan	TDV017618	4	28.00	0.5	28.67
569	Trịnh Hồng	Vân	HDT029662	4	28.00	0.5	28.67
570	Nguyễn Phương	Anh	TND000683	3	28.00	0.5	28.67
571	Đỗ Tùng	Sơn	BKA011241	3	28.00	0.5	28.67
572	Trần Huyền	Trang	LNH009903	3	24.00	3.5	28.67
573	Tống Thị Hương	Giang	TND006011	2	28.00	0.5	28.67
574	Phan Thị Bảo	Khuyên	TDV015176	2	28.00	0.5	28.67
575	Hoàng Thanh	Xuân	BKA015173	2	28.00	0.5	28.67
576	Nguyễn Ngọc	Anh	YTB000683	2	28.00	0.5	28.67
577	Phạm Thu	Huyền	SPH007973	2	28.00	0.5	28.67
578	Trần Thị Huyền	Trâm	TDV033324	1	28.00	0.5	28.67
579	Bùi Thị Ngọc	Anh	YTB000153	3	27.25	1.0	28.58
580	Nguyễn Phúc	Nam	SPH011943	3	27.25	1.0	28.58

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
581	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	SPH012752	2	27.25	1.0	28.58
582	Nguyễn Thị Lan	Anh	YTB000787	1	27.25	1.0	28.58
583	Nguyễn Thị Thảo	Phương	TTB004914	3	26.50	1.5	28.50
584	Nguyễn Thị Anh	Thư	HHA013974	3	28.50		28.50
585	Lê Thị Mai	Hương	HHA006779	3	26.50	1.5	28.50
586	Lê Thị Phương	Linh	TTB003488	1	26.50	1.5	28.50
587	Trương Diệu	Linh	TLA008328	1	28.50		28.50
588	Nguyễn Linh	Chi	BKA001527	1	28.50		28.50
589	Nguyễn Phương	Anh	BKA000546	1	28.50		28.50
590	Đường Hải	Yến	TND029951	4	23.75	3.5	28.42
591	Nguyễn Thanh	Quý	KQH011380	4	27.75	0.5	28.42
592	Đinh Thị	Hài	THP004052	4	27.75	0.5	28.42
593	Lê Thị Hồng	Xoan	TDV036622	3	27.75	0.5	28.42
594	Nguyễn Thanh	Thư	HDT025355	3	27.75	0.5	28.42
595	Doãn Thùy	Dương	YTB004258	3	27.75	0.5	28.42
596	Đoàn Lan	Anh	KQH000174	3	27.75	0.5	28.42
597	Ngô Thị Minh	Thúy	YTB021515	3	27.75	0.5	28.42
598	Nguyễn Phương	Linh	HDT014430	2	27.75	0.5	28.42
599	Lã Thị Bích	Huệ	TLA005815	2	27.75	0.5	28.42
600	Bùi Thị Hà	Trang	HHA014388	2	27.75	0.5	28.42
601	Mai Hồng	Minh	HDT016577	1	27.75	0.5	28.42
602	Ông Thị Diệu	Anh	KHA000570	1	25.75	2.0	28.42
603	Vũ Thị Minh	Hằng	YTB007203	3	27.00	1.0	28.33
604	Dương Thị	Hằng	SPH005525	3	27.00	1.0	28.33
605	Lã Thị Kim	Dung	KQH002036	3	27.00	1.0	28.33
606	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	YTB018328	3	27.00	1.0	28.33
607	Nguyễn Thị Thu	Hà	YTB006071	2	27.00	1.0	28.33
608	Lê Thị	Giang	HDT006294	2	27.00	1.0	28.33
609	Tạ Trần Thu	Hiền	TQU001742	4	26.25	1.5	28.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
610	Lê Thanh	Huyền	SPH007775	3	28.25		28.25
611	Hoàng Chi	Linh	THV007377	3	26.25	1.5	28.25
612	Đỗ Thị Linh	Trang	SPH017310	3	28.25		28.25
613	Nguyễn Kim	Chi	THV001265	3	26.25	1.5	28.25
614	Nguyễn Thị Lam	Hoa	TND008799	3	26.25	1.5	28.25
615	Lê Đình	Hiệp	TLA004967	3	28.25		28.25
616	Trần Hoài	An	SPH000082	2	28.25		28.25
617	Nguyễn Quang	Thịnh	TND024009	2	26.25	1.5	28.25
618	Phùng Thị Ngọc	Trinh	SPH018000	2	28.25		28.25
619	Nguyễn Phương	Trinh	SPH017987	2	28.25		28.25
620	Nguyễn Thị Trung	Anh	BKA000639	2	28.25		28.25
621	Lưu Thị Hồng	Thu	HDT024409	1	26.25	1.5	28.25
622	Phạm Thị Hồng	Nhung	HDT018961	4	23.50	3.5	28.17
623	Nguyễn Thị Kim	Anh	DHU000557	3	27.50	0.5	28.17
624	Trần Thùy	Trang	SPH017842	3	27.50	0.5	28.17
625	Phạm Thị Thu	Trang	TND026670	3	27.50	0.5	28.17
626	Bùi Thị	Giang	DCN002642	3	23.50	3.5	28.17
627	Nguyễn Phương	Linh	TDV016713	2	27.50	0.5	28.17
628	Nguyễn Hồng	Hạnh	THV003877	2	27.50	0.5	28.17
629	Trần Thu	Hà	THV003635	2	27.50	0.5	28.17
630	Phan Thùy	Nhung	KQH010367	1	27.50	0.5	28.17
631	Đỗ Thanh	Lam	THV006849	1	23.50	3.5	28.17
632	Đào Thị Lan	Anh	YTB000304	4	26.75	1.0	28.08
633	Trịnh Thị	Tuyến	BKA014634	4	26.75	1.0	28.08
634	Đặng Thị Thủy	Tiên	THP014689	3	26.75	1.0	28.08
635	Lê Thị Thu	Trang	HDT026477	3	26.75	1.0	28.08
636	Nguyễn Thị Huyền	Trang	KQH014548	2	26.75	1.0	28.08
637	Đặng Thị	Hường	BKA006562	1	26.75	1.0	28.08
638	Nguyễn Phan Mỹ	Anh	HHA000540	3	28.00		28.00

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
639	Đỗ Duy	Khánh	HHA007171	3	28.00		28.00
640	Trần Thị Hà	Phượng	THP011725	3	28.00		28.00
641	Nguyễn Viết	Lâm	TQU002909	2	26.00	1.5	28.00
642	Nguyễn Hải	Đăng	TLA003394	2	28.00		28.00
643	Lê Hoàng	Anh	TLA000405	2	28.00		28.00
644	Bùi Phương	Thảo	HHA012716	2	28.00		28.00
645	Lê Thị Thảo	Linh	BKA007469	2	28.00		28.00
646	Vũ Ngọc	ánh	TQU000303	2	26.00	1.5	28.00
647	Nguyễn Phương	Trang	TLA014066	2	28.00		28.00
648	Nguyễn Thị Phương	Thảo	THV012240	2	26.00	1.5	28.00
649	Chu Liên	Thương	TTB006484	4	23.25	3.5	27.92
650	Đỗ Thị Minh	Thu	HHA013514	4	27.25	0.5	27.92
651	Lê Thị Hương	Giang	SPH004513	3	27.25	0.5	27.92
652	Kiều Phương	Linh	DCN006281	3	27.25	0.5	27.92
653	Nguyễn Thị Thu	Giang	DCN002718	3	27.25	0.5	27.92
654	Đặng Đình Anh	Đức	YTB005231	3	27.25	0.5	27.92
655	Hứa Thị	Thùy	THV012959	2	23.25	3.5	27.92
656	Nguyễn Phùng	Bách	HDT001948	2	27.25	0.5	27.92
657	Quyên Thị Thúy	Nga	BKA009190	2	27.25	0.5	27.92
658	Vũ Gia	Khiêm	DCN005712	2	27.25	0.5	27.92
659	Phạm Khắc	Điệp	YTB005000	4	26.50	1.0	27.83
660	Nguyễn Thị Nhật	Linh	HDT014571	3	26.50	1.0	27.83
661	Nguyễn Thị	Thu	HVN010121	3	26.50	1.0	27.83
662	Nguyễn Phương	Anh	YTB000714	3	26.50	1.0	27.83
663	Bế Phương	Linh	TLA007593	2	26.50	1.0	27.83
664	Phan Thị	Phượng	BKA010481	2	26.50	1.0	27.83
665	Trương Ngọc	Huyền	TDV013969	1	26.50	1.0	27.83
666	Nguyễn Thị	Hường	TND012187	3	25.75	1.5	27.75
667	Trần Thị Lệ	Quyên	NLS010028	3	25.75	1.5	27.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
668	Phạm Thu	Trang	HHA014774	3	25.75	1.5	27.75
669	Dương Đức	Anh	BKA000119	3	27.75		27.75
670	Trương Thị Như	Quỳnh	HHA011867	2	25.75	1.5	27.75
671	Nguyễn Thùy	Giang	TQU001333	2	25.75	1.5	27.75
672	Dương Thị Thanh	Mai	THV008356	2	25.75	1.5	27.75
673	Nguyễn Thị Phương	Linh	HHA008112	2	27.75		27.75
674	Hoàng Thị	Hồng	THV005157	1	25.75	1.5	27.75
675	Lương Mỹ	Duyên	SPH003487	1	27.75		27.75
676	Nguyễn Hồng	Nhung	BKA009928	1	27.75		27.75
677	Trịnh Thị Phương	Anh	HDT020299	3	27.00	0.5	27.67
678	Đào Thị Ngọc	Ngà	HHA009794	3	27.00	0.5	27.67
679	Vì Thị Kim	Ngân	THV009296	3	27.00	0.5	27.67
680	Đỗ Thị Ngọc	Linh	BKA007354	2	27.00	0.5	27.67
681	Đinh Hoàng Thùy	Linh	TQU003083	2	23.00	3.5	27.67
682	Lại Thị Nhật	Anh	TND000506	3	26.25	1.0	27.58
683	Trần Thị Mỹ	Linh	DCN006606	3	26.25	1.0	27.58
684	Nguyễn Thị Trà	My	HVN006951	3	26.25	1.0	27.58
685	Nguyễn Ngọc Tố	Anh	THP000474	2	26.25	1.0	27.58
686	Doãn Thúy	Hằng	TLA004532	4	27.50		27.50
687	Tống Văn	Tài	HDT022074	3	25.50	1.5	27.50
688	Lê Thị Thu	Hoài	TDV011294	3	25.50	1.5	27.50
689	Phạm Ngọc	Anh	HHA000783	2	27.50		27.50
690	Bùi Lan	Phương	KHA007884	2	27.50		27.50
691	Chu Quỳnh	Chi	BKA001514	1	27.50		27.50
692	Phạm Thị Ngọc	Phượng	SPH013964	1	27.50		27.50
693	Nguyễn Thị Hoài	Trâm	TDV033267	1	25.50	1.5	27.50
694	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	SPH009919	1	27.50		27.50
695	Lý Thị Ngọc	Trâm	TND026831	3	22.75	3.5	27.42
696	Nguyễn Thị Anh	Ngọc	HDT018034	3	26.75	0.5	27.42

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
697	Hoàng Thị Minh	Hương	HHA006759	3	26.75	0.5	27.42
698	Phạm Thị Thương	Thương	TTB006514	3	22.75	3.5	27.42
699	Hoàng Thị	Hằng	TND007292	3	22.75	3.5	27.42
700	Trần Thị Thuỳ	Anh	YTB001313	2	26.75	0.5	27.42
701	Dương Mạnh	Cường	THV001736	2	22.75	3.5	27.42
702	Nguyễn Đỗ Phương	Thảo	HHA012892	2	26.75	0.5	27.42
703	Tạ Thị	Nga	HDT017518	2	26.75	0.5	27.42
704	Mạc Kim	Chi	TND002257	2	22.75	3.5	27.42
705	Lê Ngọc	Nhung	HVN007791	1	26.75	0.5	27.42
706	Nguyễn Thị	Linh	TDV016826	3	26.00	1.0	27.33
707	Nguyễn Thị Hương	Ly	YTB013836	3	26.00	1.0	27.33
708	Lê Thị	Nhâm	TLA010380	2	26.00	1.0	27.33
709	Nguyễn Thị	Bích	HDT002091	2	26.00	1.0	27.33
710	Lê Mạnh	Đạt	THP002981	2	26.00	1.0	27.33
711	Lê Thị	Hoan	TLA005465	2	26.00	1.0	27.33
712	Phạm Thị	Hường	YTB011083	1	26.00	1.0	27.33
713	Lương Mỹ	Linh	SPH009648	4	27.25		27.25
714	Phạm Hồng	Loan	TLA008406	4	25.25	1.5	27.25
715	Thịnh Thái	Thảo	SPH015812	3	27.25		27.25
716	Nguyễn Thị Minh	Huyền	SPH007875	2	27.25		27.25
717	Nguyễn Quỳnh	Thu	THV012821	2	25.25	1.5	27.25
718	Lê Đức	Mạnh	BKA008509	2	27.25		27.25
719	Nguyễn Hạnh	Uyên	SPH019147	2	27.25		27.25
720	Nguyễn Thu	Trang	SPH017686	1	27.25		27.25
721	Đặng Thị Thúy	Hạnh	TDV008490	4	26.50	0.5	27.17
722	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	SPH017616	3	26.50	0.5	27.17
723	Diệp Thị	Liên	SPH009296	3	22.50	3.5	27.17
724	Trần Khánh	Linh	TLA008251	3	26.50	0.5	27.17
725	Phan Lê	Bình	TND001919	3	26.50	0.5	27.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
726	Nguyễn Thị Minh	Nhật	TND018640	3	26.50	0.5	27.17
727	Hoàng Ngọc	Chi	TND002224	3	22.50	3.5	27.17
728	Nguyễn Thanh	Mai	LNH005973	3	26.50	0.5	27.17
729	Phạm Thị Thanh	Nguyệt	SPH012840	2	26.50	0.5	27.17
730	Dương Thị Mỹ	Linh	HDT013796	2	26.50	0.5	27.17
731	Hà Thị Minh	Phương	YTB017212	2	26.50	0.5	27.17
732	Nguyễn Thị	Linh	LNH005370	2	26.50	0.5	27.17
733	Nông Hoàng	Như	TND019104	1	22.50	3.5	27.17
734	Nguyễn Thị Vân	Huyền	KQH006295	4	25.75	1.0	27.08
735	Bùi Thị Ngọc	Trâm	HDT027311	3	25.75	1.0	27.08
736	Nguyễn Thị	Tuyền	SPH018992	2	25.75	1.0	27.08
737	Phan Thị Thu	Hảo	TLA004517	2	25.75	1.0	27.08
738	Phạm Huyền	Cơ	TLA002178	2	27.00		27.00
739	Hồ Minh	Anh	SPH000347	1	27.00		27.00
740	Trần Hương	Giang	DCN002754	3	26.25	0.5	26.92
741	Nguyễn Vũ Thảo	Linh	YTB012920	2	26.25	0.5	26.92
742	Nguyễn Minh	Diễm	HVN001527	2	26.25	0.5	26.92
743	Trần Quỳnh	Châu	KHA001131	2	26.25	0.5	26.92
744	Giáp Thị Hồng	Thanh	TND022416	2	26.25	0.5	26.92
745	Phùng Thị Cẩm	Nhung	DCN008485	1	26.25	0.5	26.92
746	Vũ Hoàng	Long	THP008850	4	25.50	1.0	26.83
747	Trần Văn	Phúc	HDT019575	3	25.50	1.0	26.83
748	Trịnh Thị Tuyết	Mai	HDT016182	2	25.50	1.0	26.83
749	Hồ Nam	Sơn	THV011404	4	24.75	1.5	26.75
750	Lê Thảo	Nhi	HHA010455	3	24.75	1.5	26.75
751	Nguyễn Thị Hương	Ly	THV008295	3	24.75	1.5	26.75
752	Đào Mai	Hương	BKA006352	2	24.75	1.5	26.75
753	Đỗ Thị Thanh	Huyền	SPH007696	4	26.00	0.5	26.67
754	Nguyễn Tiến	Đạt	BKA002867	3	26.00	0.5	26.67

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
755	Lăng Thị	Hoa	TND008733	2	22.00	3.5	26.67
756	Mai Thục	Anh	HDT000865	1	26.00	0.5	26.67
757	Vũ Thị	Ngọc	THP010524	3	25.25	1.0	26.58
758	Trần Thị	Diệu	KHA001593	3	25.25	1.0	26.58
759	Phạm Thị	ánh	YTB001658	3	25.25	1.0	26.58
760	Vũ Thị Thuỳ	Dương	YTB004488	2	25.25	1.0	26.58
761	Nguyễn Thị	Mỹ	HVN006967	2	25.25	1.0	26.58
762	Phạm Thị	Hương	YTB010837	1	25.25	1.0	26.58
763	Phạm Hồng	Ngọc	THV009558	3	24.50	1.5	26.50
764	Nguyễn Thùy	Dung	TND003779	3	24.50	1.5	26.50
765	Nguyễn Tùng	Anh	SPH001209	2	26.50		26.50
766	Nguyễn Thùy	Linh	LNH005432	2	24.50	1.5	26.50
767	Lê Trần Thu	Uyên	SPH019144	1	26.50		26.50
768	Nguyễn Thị Kiều	Anh	SPH001003	1	26.50		26.50
769	Nguyễn Thị Hoài	Thương	TDV031055	3	25.75	0.5	26.42
770	Khương Thuỷ	Tiên	KQH014021	3	25.75	0.5	26.42
771	Dương Hoàn	Yến	YTB025657	3	25.75	0.5	26.42
772	Bùi Thị ánh	Ngọc	YTB015566	3	25.75	0.5	26.42
773	Phạm Thị Như	Quỳnh	BKA011118	2	25.75	0.5	26.42
774	Lưu Thị Hồng	Lương	BKA008243	2	25.75	0.5	26.42
775	Nguyễn Thu	Hiền	HHA004642	1	25.75	0.5	26.42
776	Nguyễn Phương	Linh	HDT014431	3	25.00	1.0	26.33
777	Mai Thị Thúy	Hà	BKA003663	3	25.00	1.0	26.33
778	Hà Huy	Quyển	THP012209	3	25.00	1.0	26.33
779	Trần Thị Thùy	Trang	YTB023124	2	25.00	1.0	26.33
780	Nguyễn Thị Thu	Huyền	KHA004587	2	25.00	1.0	26.33
781	Lê Thị Thu	Hằng	HHA004348	2	25.00	1.0	26.33
782	Lại Thu	Trang	TLA014006	3	24.25	1.5	26.25
783	Hoàng Thị	Sa	THV011215	3	24.25	1.5	26.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
784	Nguyễn Thị Trà		SPH017235	3	26.25		26.25
785	Lê Thị Bích Diệp		HDT003606	3	24.25	1.5	26.25
786	Nguyễn Thị Ngọc Linh		TDV016929	3	25.50	0.5	26.17
787	Nguyễn Thị Minh Anh		HDT001116	3	25.50	0.5	26.17
788	Nguyễn Thị Vân		TQU006423	2	21.50	3.5	26.17
789	Lê Thị Mỹ Hạnh		THP004261	2	25.50	0.5	26.17
790	Phạm Thị Hồng Duyên		SPH003518	1	25.50	0.5	26.17
791	Nguyễn Việt Hưng		TLA006602	3	24.75	1.0	26.08
792	Nguyễn Hà Phương		TDV023906	3	24.75	1.0	26.08
793	Nguyễn Thị Trang		KQH014643	3	25.25	0.5	25.92
794	Đinh Kiều Oanh		TTB004677	3	21.25	3.5	25.92
795	Phùng Mạnh Cường		KHA001490	3	25.25	0.5	25.92
796	Đỗ Minh Tâm		BKA011471	2	25.25	0.5	25.92
797	Nguyễn Minh Nguyệt		LNH006806	2	21.25	3.5	25.92
798	Vũ Thị Tố Uyên		YTB024835	3	24.50	1.0	25.83
799	Hoàng Quốc Việt		KQH016170	2	24.50	1.0	25.83
800	Trịnh Hữu Đức		HDT006127	2	24.50	1.0	25.83
801	Trần Thị Hà Phương		SPH013865	3	25.75		25.75
802	Vũ Minh Nguyệt		BKA009733	2	25.75		25.75
803	Trần Diệp Anh		SPH001462	1	25.75		25.75
804	Linh Thị Mai Anh		TND000507	3	21.00	3.5	25.67
805	Nguyễn Thùy Tiên		TND025492	3	25.00	0.5	25.67
806	Vũ Thị Thảo		BKA012056	2	25.00	0.5	25.67
807	Lại Thanh Nga		HHA009721	2	25.00	0.5	25.67
808	Hoàng Thị Hường		KQH006851	1	21.00	3.5	25.67
809	Hoàng Hiệp		LNH003234	3	23.50	1.5	25.50
810	Trần Thị Minh Tuyến		SPH019031	3	25.50		25.50
811	Lê Thị Hương Giang		KHA002621	2	25.50		25.50
812	Hoàng Thị Thùy Vân		HHA016059	1	25.50		25.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
813	Ngô Thị Kim	Chi	TLA001872	4	24.75	0.5	25.42
814	Lương Quỳnh	Phương	TND019867	3	20.75	3.5	25.42
815	Nguyễn Thị	Thìn	THP013840	2	24.75	0.5	25.42
816	Hoàng Ngọc	Chi	TND002326	2	24.75	0.5	25.42
817	Đoàn Mỹ	Hạnh	HHA004179	1	24.75	0.5	25.42
818	Nguyễn Gia	Bảo	LNH000731	3	23.25	1.5	25.25
819	Chu Nhật	Lệ	TND013651	2	23.25	1.5	25.25
820	Đoàn Thị Huệ	Anh	SPH000331	3	24.50	0.5	25.17
821	Nguyễn Hồng	Nhung	TND018908	3	20.50	3.5	25.17
822	Dương Thị Ngọc	ánh	SPH001709	3	24.50	0.5	25.17
823	Nguyễn Huyền	Trang	HDT026719	3	24.50	0.5	25.17
824	Nguyễn Thị Thu	Hiền	THP004853	2	24.50	0.5	25.17
825	Lương Thị Linh	Chi	HDT002535	2	20.50	3.5	25.17
826	Hoàng Hồng	Sinh	SPH014677	3	23.75	1.0	25.08
827	Trần Thị	Tho	KQH013186	3	23.75	1.0	25.08
828	Vũ Hồng	Phượng	THV010669	3	23.00	1.5	25.00
829	Mã Thu	Thủy	NLS012268	2	23.00	1.5	25.00
830	Phí Việt	Phương	YTB017400	2	23.00	1.5	25.00
831	Vũ Hà	Nhi	KHA007504	3	24.25	0.5	24.92
832	Nông Thị	Xâm	TND029728	3	20.25	3.5	24.92
833	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	HDT026824	3	24.25	0.5	24.92
834	Hoàng Thị	Xuân	TND029773	3	20.25	3.5	24.92
835	Trần Thu	Uyên	THV015044	2	20.25	3.5	24.92
836	Lê Thu	Hà	HDT006724	4	23.50	1.0	24.83
837	Nguyễn Thị Hải	Yến	YTB025772	3	23.50	1.0	24.83
838	Đỗ Thị	Thiện	HDT023973	3	23.50	1.0	24.83
839	Nguyễn Ngọc	Huyền	KHA004543	3	24.75		24.75
840	Lê Hồng	Tuấn	HDT028221	3	24.00	0.5	24.67
841	Hoàng Thị Huyền	Ngân	TDV020736	2	24.00	0.5	24.67

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
842	Nguyễn Thị Hồng	Khuyên	KQH007163	3	23.25	1.0	24.58
843	Đỗ Thị	Quỳnh	BKA011028	3	23.25	1.0	24.58
844	Trần Thị Lan	Anh	TND001099	3	22.50	1.5	24.50
845	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	SPH017921	3	24.50		24.50
846	Bùi Hoàng	Tiến	TLA013624	2	24.50		24.50
847	Nguyễn Thị Tùng	Lâm	SPH009184	2	24.50		24.50
848	Nguyễn Thị Phương	Hoa	TND008807	1	22.50	1.5	24.50
849	Hoàng Linh	Đan	HHA002851	3	23.75	0.5	24.42
850	Lâm Ngọc	ánh	THP001040	2	23.75	0.5	24.42
851	Lầu Thị	Báu	TTB000350	2	19.75	3.5	24.42
852	Trần Minh	Anh	THP000844	3	23.00	1.0	24.33
853	Nguyễn Thị	Mai	HVN006605	3	23.00	1.0	24.33
854	Ngô Thị	Hạnh	TND006962	2	23.00	1.0	24.33
855	Nguyễn Thị	Hội	LNH003779	3	22.25	1.5	24.25
856	Nguyễn Thị Anh	Thư	LNH009324	2	22.25	1.5	24.25
857	Nguyễn Tuấn	Hoàng	SPH006883	1	24.25		24.25
858	Đặng Thị Hồng	Nhung	TND018808	1	22.25	1.5	24.25
859	Trần Minh	Hằng	KHA003290	2	23.50	0.5	24.17
860	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	TDV001025	4	22.75	1.0	24.08
861	Nguyễn Minh	Chiến	HHA001631	4	22.75	1.0	24.08
862	Nguyễn Thị Thu	Ngoan	TND017827	3	22.00	1.5	24.00
863	Nguyễn Lê	Ngọc	THV009503	3	22.00	1.5	24.00
864	Phạm Thị Tuyết	Hoa	THV004777	2	22.00	1.5	24.00
865	Lê Trung	Anh	TND000489	4	19.25	3.5	23.92
866	Nguyễn Cẩm	Nhung	THV009904	4	19.25	3.5	23.92
867	Khiếu Thị Kim	Anh	YTB000458	3	23.25	0.5	23.92
868	Dương Thị Thu	Hương	TND011695	3	19.25	3.5	23.92
869	Đậu Thị Quỳnh	Chi	TDV002882	3	23.25	0.5	23.92
870	Lường Thị	Lan	TTB003316	2	19.25	3.5	23.92

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
871	Nguyễn Thị	Loan	YTB013301	3	22.50	1.0	23.83
872	Nguyễn Thị Ngọc	Hằng	TDV009240	2	22.50	1.0	23.83
873	Nguyễn Thị	Thuỷ	TND024611	3	21.75	1.5	23.75
874	Đỗ Thị Minh	Thu	TLA013130	2	23.75		23.75
875	Vũ Tiến	Hưng	THV006098	2	21.75	1.5	23.75
876	Hà Thúy	Hằng	SPH005548	3	23.00	0.5	23.67
877	Nguyễn Thị Huyền	Trang	YTB022768	2	23.00	0.5	23.67
878	Hoàng Gia	Huyền	TND011077	1	19.00	3.5	23.67
879	Trương Thị	Vân	TLA015511	4	22.25	1.0	23.58
880	Trịnh Thị	Chinh	KHA001266	3	22.25	1.0	23.58
881	Phạm Thị Thanh	Dung	DCN001758	2	22.25	1.0	23.58
882	Đào Anh	Quỳnh	THV011035	2	21.50	1.5	23.50
883	Nguyễn Hồng	Diệp	TND005166	3	18.75	3.5	23.42
884	Ma Xuân	Thành	TQU004988	3	18.75	3.5	23.42
885	La Thị Mỹ	Linh	TND014232	3	18.75	3.5	23.42
886	Lý Thị	Hạnh	TND006945	3	18.50	3.5	23.17
887	Nguyễn Hải	Ninh	THP011042	3	22.50	0.5	23.17
888	Đỗ Huyền	Trang	YTB022470	3	21.75	1.0	23.08
889	Phạm Hương	Thảo	TLA012638	2	23.00		23.00
890	Vũ Thị Thu	Trang	NLS013364	2	21.00	1.5	23.00
891	Nguyễn Thúy	Hằng	THP004564	4	22.25	0.5	22.92
892	Nông Thị Thu	Hoài	TND009059	3	18.25	3.5	22.92
893	Nguyễn Thị Diệu	Linh	LNH005354	2	22.25	0.5	22.92
894	Phạm Thị Thanh	Hải	YTB006466	3	21.50	1.0	22.83
895	Trương Thuỳ	Linh	TND014842	1	20.75	1.5	22.75
896	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	TND008803	3	22.00	0.5	22.67
897	Trần Thị	Giang	TDV007480	3	22.00	0.5	22.67
898	Chăng Kiều	Hoài	TQU001983	3	18.00	3.5	22.67
899	Nguyễn Thị Kim	Thoan	TLA013090	3	21.25	1.0	22.58

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 17/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
900	Chu Thị Thục	Anh	YTB000193	3	21.25	1.0	22.58
901	Lê Thị Thuỳ	Dung	YTB003519	3	21.25	1.0	22.58
902	Trần Thị Trà	Giang	TDV007503	3	21.25	1.0	22.58
903	Phạm Thị Hà	Trang	YTB022998	2	21.25	1.0	22.58
904	Phạm Văn	Tú	THP015915	2	21.25	1.0	22.58
905	Đỗ Thu	Hoài	THV004886	2	17.75	3.5	22.42
906	Nguyễn Thị	Thu	YTB020925	3	21.00	1.0	22.33
907	Nguyễn Thị	Nga	SPH012172	3	21.00	1.0	22.33
908	Bùi Văn	Chung	HDT002837	3	21.00	1.0	22.33
909	Đoàn Diễm	My	TLA009384	2	22.25		22.25
910	Lục Thị Kiều	Trang	TQU005803	3	17.50	3.5	22.17
911	Bàn Kiều Phương	Chinh	HDT002702	2	17.50	3.5	22.17
912	Nguyễn Nhật	Minh	HVN006838	2	21.50	0.5	22.17
913	Vũ Thị	Tư	YTB024658	3	20.75	1.0	22.08
914	Phạm Quốc	Thịnh	LNH008892	3	18.75	2.5	22.08
915	Đỗ Thu	Thủy	KHA009775	3	22.00		22.00
916	Vũ Nguyễn Nhật	Minh	HVN006894	2	21.25	0.5	21.92
917	Nông Thị	Bốn	TND001954	2	17.25	3.5	21.92
918	Vương Thị Khánh	Huyền	THP006756	3	20.50	1.0	21.83
919	Trần Thị	Nhàn	DCN008291	3	20.50	1.0	21.83
920	Phạm Thị	Loan	YTB013323	2	20.50	1.0	21.83
921	Nguyễn Thị Phương	An	HVN000021	2	20.50	1.0	21.83
922	Vũ Thị Ngọc	Anh	HHA001053	3	19.75	1.5	21.75
923	Vương Thị Thu	Phương	THV010598	1	19.75	1.5	21.75
924	Pồ Gia	Pố	TTB004995	3	17.00	3.5	21.67
925	Lô Thị ánh	Minh	TDV019267	3	17.00	3.5	21.67
926	Nông Thị Minh	Thu	TND024423	2	17.00	3.5	21.67
927	Tự Thị Mỹ	Linh	THP008529	2	20.25	1.0	21.58
928	Trần Thị	Mai	HDT016162	3	19.50	1.5	21.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
929	Phạm Thị Hoàng	Yến	TND030126	3	19.50	1.5	21.50
930	Nghiêm Thị	Huệ	YTB009280	3	20.00	1.0	21.33
931	Đào Thị	Thu	HVN010083	3	20.00	1.0	21.33
932	Nguyễn Bá	Huy	YTB009643	1	19.75	1.0	21.08
933	Nhâm Thị	Ngân	YTB015402	1	19.75	1.0	21.08
934	Phan Ngọc	Tiến	SPH017047	3	21.00		21.00
935	Nguyễn Thu	Trang	TQU005861	3	19.00	1.5	21.00
936	Trần Thị Bích	Phượng	BJA010628	3	20.25	0.5	20.92
937	Trần Đức Trọng	Đạt	HVN002179	1	20.25	0.5	20.92
938	Lê Thu	Thảo	YTB019721	2	19.50	1.0	20.83
939	Nguyễn Hồng	Hạnh	TTB001934	3	18.75	1.5	20.75
940	Trần Thị	Phượng	HHA011396	3	16.00	3.5	20.67
941	Hồ A	Sánh	THV011262	3	16.00	3.5	20.67
942	Nguyễn Thị	Chuyên	THP001741	3	18.50	1.5	20.50
943	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	YTB016405	1	19.00	1.0	20.33
944	Dương Thị Kiều	Anh	DHU000178	2	18.25	1.5	20.25
945	Hạng Thị	Pàng	TTB004708	3	15.50	3.5	20.17
946	Lê Thị	Trang	TLA013996	3	18.75	1.0	20.08
947	Nguyễn Hoàng	Yến	TTB007686	2	18.00	1.5	20.00
948	Nguyễn Ngọc	ánh	DCN000815	3	15.25	3.5	19.92
949	Nguyễn Thị	Duyên	TND004341	3	17.75	1.5	19.75
950	Hoàng Văn	Hưởng	DCN005558	3	15.00	3.5	19.67
951	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	HVN008861	3	19.00	0.5	19.67
952	Hoàng Thị	Oanh	TND019306	3	17.50	1.5	19.50
953	Vũ Thị	ánh	TND001455	2	17.00	1.5	19.00
954	Trần Thị	Hường	THP006773	1	17.50	1.0	18.83
955	Thào A	Tăng	TTB005526	3	13.75	3.5	18.42
956	Đào Thị	Thúy	TND024976	3	16.25	1.5	18.25
957	Nguyễn Thị Thiên	Hương	TDV014439	3	16.50	1.0	17.83

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 17/08/2015

Trang 34

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
958	Đỗ Anh	Đức	BJA003138	3	16.50	1.0	17.83
959	Nguyễn Thị	Ngân	YTB015395	3	16.25	1.0	17.58
960	Dương Thị Tuyết	Chinh	LNH001066	3	15.50	1.5	17.50
961	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	DCN012825	3	15.00	1.5	17.00
962	Hoàng Thị	Mây	TQU003574	2	12.00	3.5	16.67
963	Phạm Thị Hoài	Thu	HDT024494	3	14.50	1.5	16.50
964	Phạm Công	Văn	THP016542	2	15.25	0.5	15.92
965	Nguyễn Khương	Duy	DCN001953	3	14.75	0.5	15.42
966	Lê Thị	Sơn	HDT021668	3	12.75	1.5	14.75

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU